

# Phân nhóm định dạng

---

1. Type group: định dạng cho văn bản
2. Background group: định dạng hình ảnh nền cho một đối tượng nào đó
3. Block group: định dạng cho văn bản
4. Border group: định dạng đường viền cho một đối tượng nào đó
5. Box group: định dạng kích thước, vị trí cho khối
6. List group: định dạng cho các danh sách
7. Position group: định tọa độ của một phần tử HTML nào đó

# 01 – Type group

STT	Nhóm thuộc tính	Miêu tả
1	font-family	Nhóm font được sử dụng cho một đối tượng HTML
2	font-size	Kích thước của văn bản
3	font-style	Định kiểu cho font chữ nghiêng hay thẳng
4	font-variant	Định kiểu cho font chữ thường hoặc chữ hoa
5	font-weight	Kiểu của chữ
6	line-height	Chiều cao giữa các dòng của văn bản
7	text-transform	Kiểu hiển thị của font chữ trong văn bản
8	text-decoration	Kiểu hiển thị của font chữ trong văn bản
9	color	Màu sắc của văn bản



## 02 – Background group

STT	Nhóm thuộc tính	Miêu tả
1	background-color	Màu nền của đối tượng HTML
2	background-image	Sử dụng nền là một hình ảnh
3	background-repeat	Kiểu hiển thị hình nền nếu sử dụng ảnh làm nền cho đối tượng
4	background-position	Vị trí bắt đầu hiển thị của hình nền
5	background-attachment	Chế độ cố định hình nền

## 03 – Block group

STT	Nhóm thuộc tính	Miêu tả
1	letter-spacing	Khoảng cách giữ các ký tự
2	word-spacing	Khoảng cách giữa các từ trong đoạn văn bản
3	text-align	Vị trí của của đoạn văn bản
4	text-indent	Khoảng cách thụt vào đầu dòng của một đoạn văn bản
5	white-space	Định dạng cho khoảng trắng trong đoạn văn bản
6	vertical-align	Vị trí của một phần tử
7	display	Các kiểu hiện thị theo kiểu block, inline...



## 04 – Border group

STT	Nhóm thuộc tính	Miêu tả
1	border-width border-top-width, border-right-width border-bottom-width, border-left-width	Độ rộng của đường viền
2	border-style border-top-style, border-right-style border-bottom-style, border-left-style	Kiểu của đường viền
3	border-color border-top-color, border-right-color border-bottom-color, border-left-color	Màu sắc của đường viền

## 05 – Box group

STT	Nhóm thuộc tính	Miêu tả
1	width min-width, max-width	Chiều rộng của đối tượng
2	height min-height, max-height	Chiều cao của đối tượng
3	margin margin-top, margin-right, margin-bottom, margin-left	Khoảng cách đối với phần tử bên ngoài
4	padding padding-top, padding-right, padding-bottom, padding-left	Khoảng cách đối với phần tử bên trong
5	float	Lệch khối về bên trái hoặc phải
6	clear	Xóa các thuộc tính float ở các phần tử phía trên



## 06 – List group

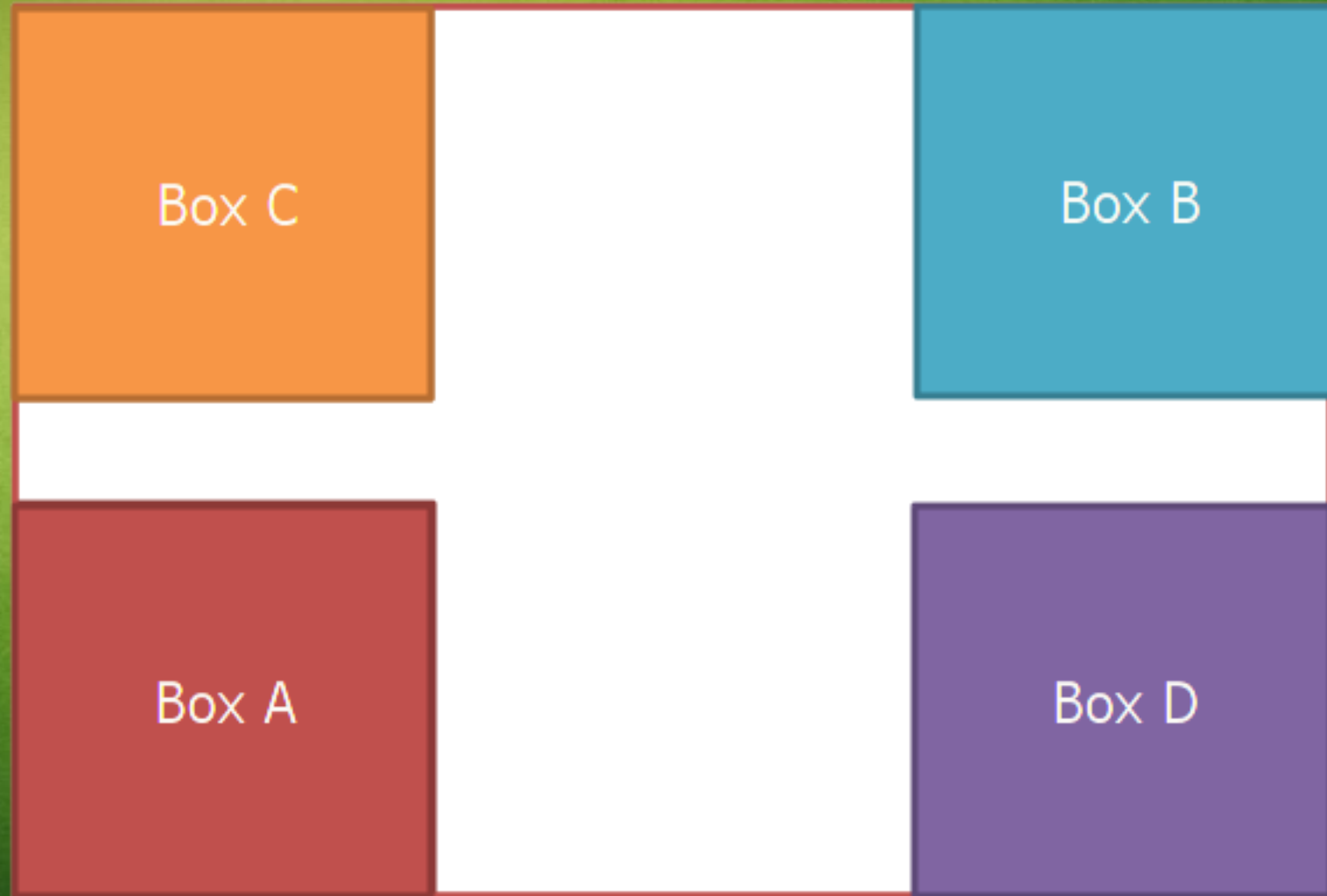
STT	Nhóm thuộc tính	Miêu tả
1	list-style-position	Vị trí của icon <li>. Giá trị mặc định là outside
2	list-style-type	Kiểu icon của <li>
3	list-style-image	Hình ảnh icon của của <li>

## 07 – Position group

STT	Nhóm thuộc tính	Miêu tả
1	position	Kiểu hiển thị của một đối tượng
2	top	Khoảng cách từ đối tượng đến vị trí top
3	right	Khoảng cách từ đối tượng đến vị trí right
4	bottom	Khoảng cách từ đối tượng đến vị trí bottom
5	left	Khoảng cách từ đối tượng đến vị trí left
6	z-index	Vị trí của đối tượng
7	overflow overflow-x, overflow-y	Chế độ hiển thị thanh cuộn



## Ví dụ 1: Sử dụng giá trị relative, absolute của thuộc tính position



## Ví dụ 2: Sử dụng giá trị relative, fix của thuộc tính position

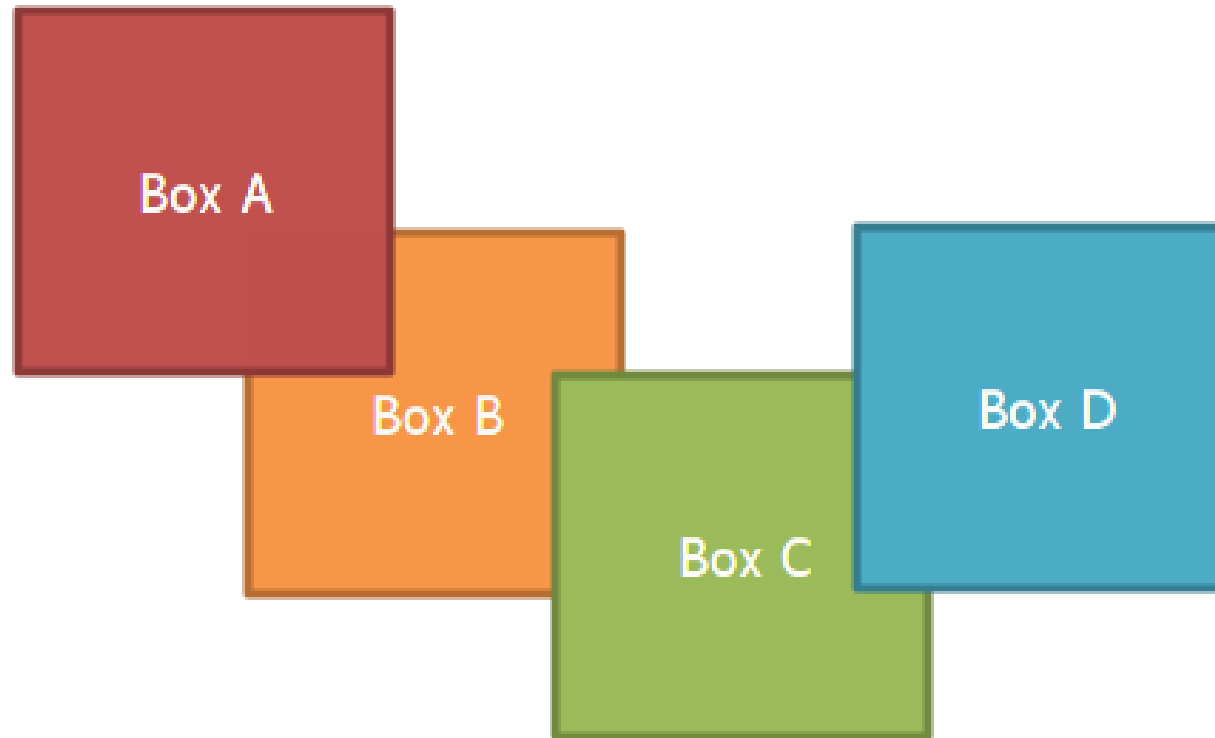




## Ví dụ 3: Sử dụng giá trị fix của thuộc tính position để tạo menu dọc trình duyệt

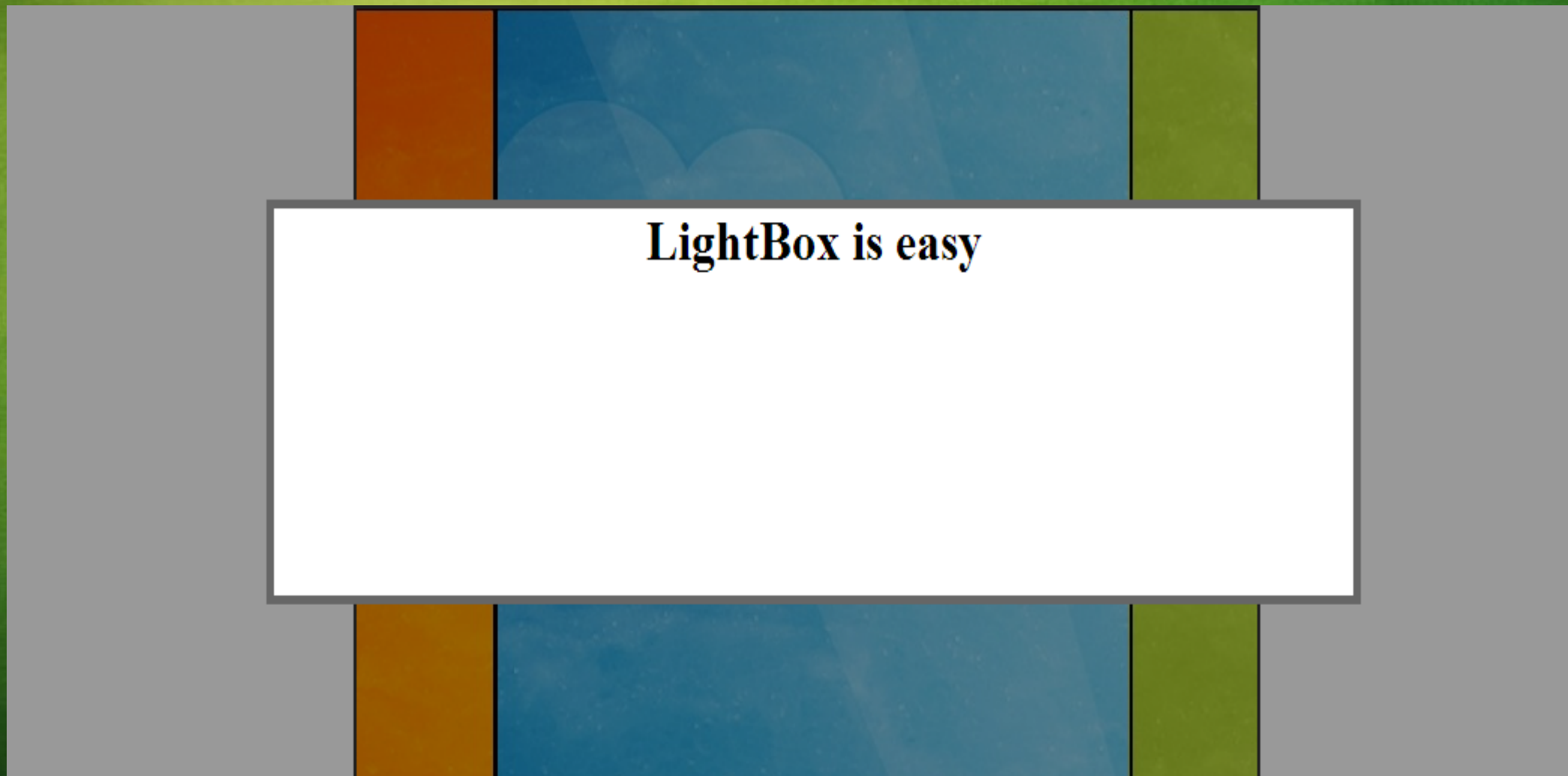


## Ví dụ 4: Sử dụng giá trị relative, absolute của thuộc tính position và giá trị của z-index





## Ví dụ 5: LightBox is easy

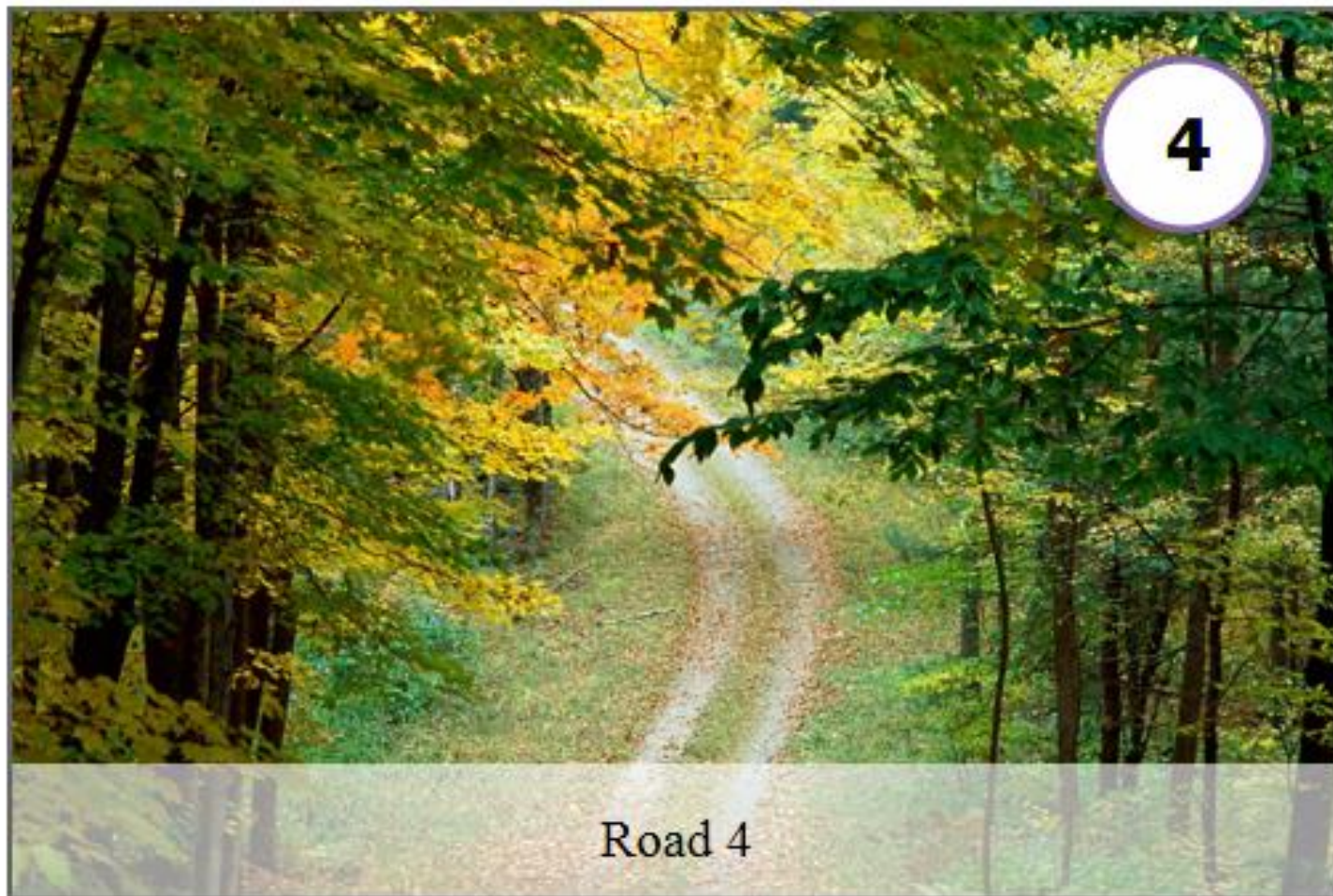


## Ví dụ 6: Slide

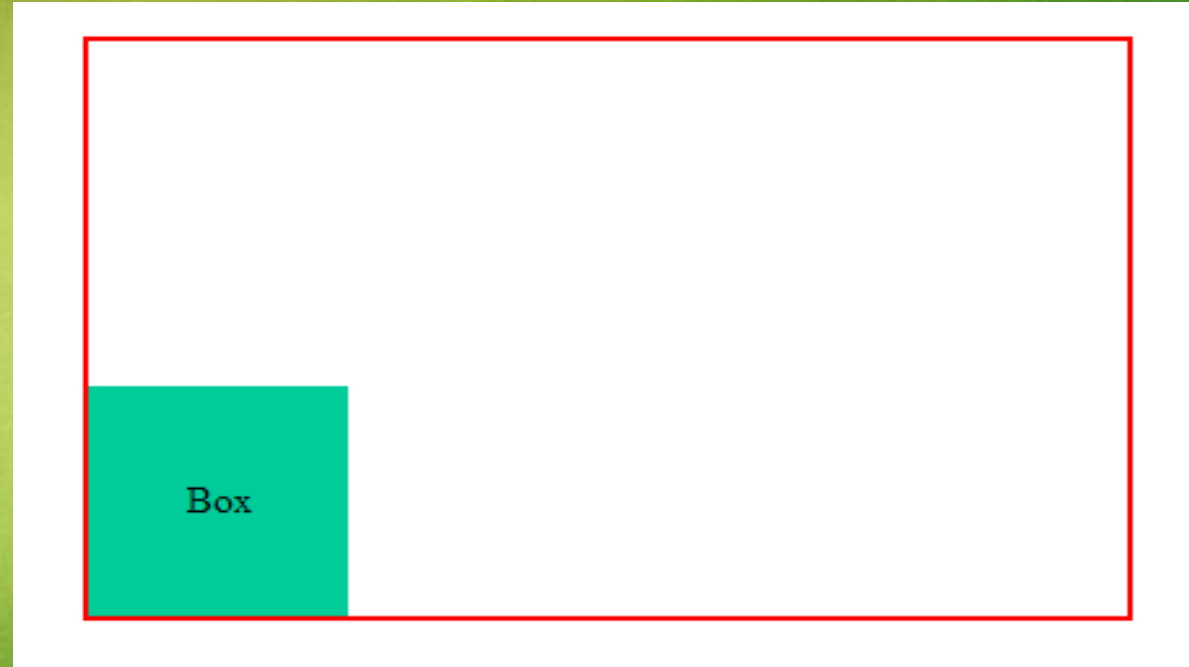




## Ví dụ 6: Slide ảnh (cơ bản)



# Sự phức tạp của các giá trị position



Trong hình ảnh trên, có một phần tử HTML (tạm gọi là khối HTML) chứa một hình vuông có tên box. Bây giờ chúng ta sẽ tìm hiểu sự tương tác giữa giá trị của khối HTML và ô vuông có tên box.



# TH1: Khối HTML có giá trị **position = static**

	<b>static</b>	<b>relative</b>	<b>absolute</b>	<b>fixed</b>
top	None	Active	Active (b)	Active (b)
right	None	Active (r1)	Active (b)	Active (b)
bottom	None	Active (r2)	Active (b)	Active (b)
left	None	Active	Active (b)	Active (b)

- r1: Lệch về bên phải so với vị trí gốc
- r2: Lệch lên phía trên so với vị trí gốc
- b: so với trình duyệt (browser)

## TH2: Khối HTML có giá trị **position = relative**

	<b>static</b>	<b>relative</b>	<b>absolute</b>	<b>fixed</b>
top	None	Active	Active (o)	Active (b)
right	None	Active (r1)	Active (o)	Active (b)
bottom	None	Active (r2)	Active (o)	Active (b)
left	None	Active	Active (o)	Active (b)

- r1: Lệch về bên phải so với vị trí gốc
- r2: Lệch lên phía trên so với vị trí gốc
- b: so với trình duyệt (browser)
- o: so với khối HTML



## TH3: Khối HTML có giá trị **position = absolute**

	static	relative	absolute	fixed
top	None	Active	Active (o)	Active (b)
right	None	Active (r1)	Active (o)	Active (b)
bottom	None	Active (r2)	Active (o)	Active (b)
left	None	Active	Active (o)	Active (b)

- r1: Lệch về bên phải so với vị trí gốc
- r2: Lệch lên phía trên so với vị trí gốc
- b: so với trình duyệt (browser)
- o: so với khối HTML

## TH4: Khối HTML có giá trị **position = fixed**

	<b>static</b>	<b>relative</b>	<b>absolute</b>	<b>fixed</b>
top	None	Active	Active (o)	Active (b)
right	None	Active (r1)	Active (o)	Active (b)
bottom	None	Active (r2)	Active (o)	Active (b)
left	None	Active	Active (o)	Active (b)

- r1: Lệch về bên phải so với vị trí gốc
- r2: Lệch lên phía trên so với vị trí gốc
- b: so với trình duyệt (browser)
- o: so với khối HTML



## 1. Khối HTML có giá trị **position = static**

	<b>static</b>	<b>relative</b>	<b>absolute</b>	<b>fixed</b>
top	None	Active	Active (b)	Active (b)
right	None	Active (r1)	Active (b)	Active (b)
bottom	None	Active (r2)	Active (b)	Active (b)
left	None	Active	Active (b)	Active (b)

## 2. Khối HTML có giá trị **position = fixed, relative, absolute**

	<b>static</b>	<b>relative</b>	<b>absolute</b>	<b>fixed</b>
top	None	Active	Active (o)	Active (b)
right	None	Active (r1)	Active (o)	Active (b)
bottom	None	Active (r2)	Active (o)	Active (b)
left	None	Active	Active (o)	Active (b)